

# **Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có bốn (4) công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động, Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động và MWG (Cambodia) Co., Ltd. (“Nhóm Công ty”). Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động, 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh, 100% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Công nghệ thông tin Thế giới Di Động và 100% quyền biểu quyết gián tiếp tại MWG (Cambodia) Co., Ltd.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2017
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2017
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào Ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Đức Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>18.864.164.526.077</b>	<b>12.288.142.407.269</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>3.410.983.351.393</b>	<b>996.983.462.012</b>
111	1. Tiền		2.189.863.295.952	994.084.241.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.221.120.055.441	2.899.220.129
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.774.788.963.433</b>	<b>1.410.642.874.572</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.441.601.202.484	243.463.945.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	128.482.078.761	315.210.181.153
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	84.700.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.120.005.682.188	851.968.747.908
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>12.050.162.650.982</b>	<b>9.370.731.749.778</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.309.955.461.929	9.513.657.569.828
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(259.792.810.947)	(142.925.820.050)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>628.229.560.269</b>	<b>509.784.320.907</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	330.531.715.374	207.882.145.656
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		297.598.157.759	301.899.675.251
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		99.687.136	2.500.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.949.262.868.938</b>	<b>2.566.120.825.722</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>242.115.970.118</b>	<b>179.685.175.407</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	242.115.970.118	179.685.175.407
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.463.657.994.935</b>	<b>2.096.423.249.031</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.435.848.333.299	2.069.808.781.368
222	Nguyên giá		4.832.699.906.378	2.784.487.122.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.396.851.573.079)	(714.678.341.066)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	27.809.661.636	26.614.467.663
228	Nguyên giá		32.779.467.144	31.108.130.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.969.805.508)	(4.493.662.481)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24.917.366.784</b>	<b>80.420.562.147</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.917.366.784	80.420.562.147
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>218.571.537.101</b>	<b>209.591.839.137</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	97.701.063.493	123.544.885.549
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	120.870.473.608	83.541.781.452
269	3. Lợi thế thương mại	16	-	2.505.172.136
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.813.427.395.015</b>	<b>14.854.263.232.991</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.904.511.059.800</b>	<b>11.012.905.506.628</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.712.215.993.053</b>	<b>11.012.905.506.628</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	7.371.801.291.019	4.680.038.863.685
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.475.498.439	20.044.459.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	137.421.612.285	152.824.005.918
314	4. Phải trả người lao động		133.725.111.318	91.329.782.829
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.585.372.350.657	903.458.117.123
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	807.139.599.079	334.546.042.947
320	7. Vay ngắn hạn	21	5.603.505.990.527	4.788.991.746.757
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		45.824.539.729	36.722.488.028
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	4.950.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.192.295.066.747</b>	-
338	1. Vay dài hạn	21	1.192.295.066.747	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.908.916.335.215</b>	<b>3.841.357.726.363</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.908.916.335.215</b>	<b>3.841.357.726.363</b>
411	1. Vốn cổ phần	22.1	3.169.884.370.000	1.539.509.270.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.169.884.370.000	1.539.509.270.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	36.717.698.286	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	22.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(79.164.500)	(79.164.500)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(86.063.365)	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	2.698.572.748.459	2.261.763.398.339
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		492.893.118.039	684.390.972.000
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.205.679.630.420	1.577.372.426.339
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.776.252.251	2.316.030.154
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.813.427.395.015</b>	<b>14.854.263.232.991</b>

  
Lý Trần Kim Ngân  
Người lập

  
Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Đức Tài  
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 1 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	19.028.964.278.642	14.351.999.892.427	67.698.540.686.709	45.612.676.802.016
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(310.263.902.790)	(514.572.576.302)	(1.358.736.494.531)	(999.344.129.028)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	18.718.700.375.852	13.837.427.316.125	66.339.804.192.178	44.613.332.672.988
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(15.674.487.404.309)	(11.641.490.003.545)	(55.198.024.925.235)	(37.399.226.360.426)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.044.212.971.543	2.195.937.312.580	11.141.779.266.943	7.214.106.312.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	97.381.438.950	64.311.236.062	250.509.808.127	135.327.700.732
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(65.372.146.469) (60.704.492.385)	(39.160.759.705) (39.160.064.874)	(232.879.507.234) (227.355.197.733)	(120.085.861.346) (119.645.695.306)
25	8. Chi phí bán hàng	25, 27	(1.978.929.491.665)	(1.380.707.200.673)	(7.017.061.321.366)	(4.287.696.260.226)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(369.266.030.797)	(388.001.814.720)	(1.346.904.470.600)	(934.776.941.124)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		728.026.741.562	452.378.773.544	2.795.443.775.870	2.006.874.950.598
31	11. Thu nhập khác		7.571.551.573	5.663.589.540	17.684.643.400	31.129.990.083
32	12. Chi phí khác		(1.555.677.922)	(1.050.490.184)	(3.816.386.624)	(32.090.825.758)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		6.015.873.651	4.613.099.356	13.868.256.776	(960.835.675)

# Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

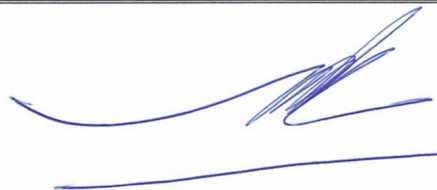
B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

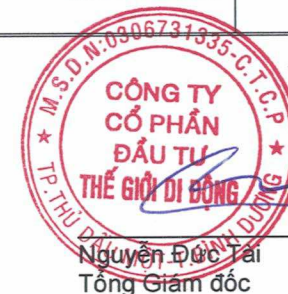
							VND
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Năm nay	Năm trước	
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		734.042.615.213	456.991.872.900	2.809.312.032.646	2.005.914.114.923	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(186.778.805.236)	(162.703.399.355)	(639.743.605.453)	(495.800.545.472)	
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	24.993.468.343	61.528.850.594	37.328.692.156	68.137.051.386	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		572.257.278.320	355.817.324.139	2.206.897.119.349	1.578.250.620.837	
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		571.938.063.923	355.618.135.552	2.205.679.630.420	1.577.372.426.339	
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		319.214.397	199.188.587	1.217.488.929	878.194.498	



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập



Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

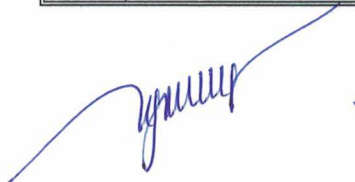
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.809.312.032.646</b>	<b>2.005.914.114.923</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13 16	689.713.708.632	386.634.522.356
03	Dự phòng		125.969.042.598	78.431.491.258
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.055.801.369	(91.382.580)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.336.741.307)	2.261.763
06	Chi phí lãi vay	24	227.355.197.733	119.645.695.306
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.818.069.041.671</b>	<b>2.590.536.703.026</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.299.160.288.729)	(989.517.728.630)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.796.297.892.101)	(4.503.949.077.200)
11	Tăng các khoản phải trả		3.968.676.361.842	3.124.564.571.480
12	Tăng chi phí trả trước		(96.805.747.662)	(164.867.267.201)
14	Tiền lãi vay đã trả		(213.862.583.380)	(112.394.627.462)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(690.668.199.572)	(530.854.203.913)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.689.950.692.069</b>	<b>(586.481.629.900)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.087.259.631.519)	(1.278.788.918.537)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		180.000.000	951.588.323
23	Tiền chi cho vay		(210.280.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		125.580.000.000	-
27	Lãi tiền gửi		29.374.580.928	1.799.386.697
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.142.405.050.591)</b>	<b>(1.276.037.943.517)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		92.226.480.000	-
32	Mua lại cổ phiếu		240.000.000	(315.300.000)
33	Tiền thu từ đi vay		29.461.775.127.204	19.961.551.061.988
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.456.000.269.115)	17.225.505.287.912)
36	Cổ tức đã trả		(231.718.927.130)	(220.130.282.800)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.866.522.410.959</b>	<b>2.515.600.191.276</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		2.414.068.052.437	653.080.617.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		996.983.462.012	343.872.968.705
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.163.056)	29.875.448
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	3.410.983.351.393	996.983.462.012



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập



Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Đức Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 6, Số 364, Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 36.806 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.207).

### *Cơ cấu tổ chức*

Công ty có bốn (4) công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (“TGDD”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDD có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh (“BHX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. BHX có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- MWG (Cambodia) Co., Ltd. (“TGDD Cambodia”) là một công ty cổ phần nội bộ được thành lập theo Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp, Luật Dân sự và Hình sự của Vương quốc Campuchia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 00020766 do Bộ Thương mại của Vương quốc Campuchia cấp ngày 26 tháng 10 năm 2016. TGDD Cambodia có trụ sở chính tại Số 12, Phố 478, Xã Toul Tompoung I, Quận Chamkamon, Thủ đô Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết gián tiếp tại công ty con này.
- Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Một Thành viên Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động (“TGDD IT”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 03144720012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2017. TGDD IT có trụ sở chính tại Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những Nhóm thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	1.092.388.965.114	495.636.236.091
Tiền gửi ngân hàng	1.056.051.622.599	468.894.254.911
Tiền đang chuyển	41.422.708.239	29.553.750.881
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.221.120.055.441</u>	<u>2.899.220.129</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.410.983.351.393</u></b>	<b><u>996.983.462.012</u></b>

Tiền gửi ngân hàng trị giá 35.077.530.828 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại một ngân hàng thương mại (Thuyết minh 21.2).

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 6,0%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	914.052.606.819	-
Phải thu các bên khác	527.548.595.665	243.463.945.511
- Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	174.547.697.188	81.672.175.383
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	131.990.737.564	56.759.424.440
- Các bên khác	<u>221.010.160.913</u>	<u>105.032.345.688</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.441.601.202.484</u></b>	<b><u>243.463.945.511</u></b>

**6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh, bên liên quan, vay và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,5%/năm (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	34.401.056.088	245.765.162.382
Trả trước cho các bên khác	94.081.022.673	69.445.018.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.482.078.761</b>	<b>315.210.181.153</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	1.063.322.385.503	816.604.354.365
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	199.279.645.229	235.640.969.713
- Công Ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	165.911.189.875	92.642.140.933
- Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	148.882.415.172	-
- Công Ty TNHH Apple Việt Nam	111.229.422.686	99.691.842.067
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	105.853.512.073	-
- Khác	332.166.200.468	388.629.401.652
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.515.383.167	-
Các khoản phải thu khác	51.167.913.518	35.364.393.543
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.120.005.682.188</b>	<b>851.968.747.908</b>

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thiết bị điện tử	5.227.298.028.691	2.962.043.154.821
Điện thoại di động	4.128.119.091.434	4.445.340.978.253
Thiết bị gia dụng	1.228.030.161.503	647.938.031.833
Phụ kiện	761.201.669.164	627.037.627.344
Máy tính xách tay	283.325.343.909	250.306.111.945
Máy tính bảng	194.501.360.792	309.711.179.492
Thẻ cào	104.188.200.292	103.148.153.561
Hàng đang chuyển	16.338.976.130	21.295.394.429
Hàng hóa khác	366.952.630.014	146.836.938.150
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.309.955.461.929</b>	<b>9.513.657.569.828</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(259.792.810.947)	(142.925.820.050)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>12.050.162.650.982</b>	<b>9.370.731.749.778</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	Năm nay	VND Năm trước
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(142.925.820.050)	(77.023.650.329)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(259.792.810.947)	(142.925.820.050)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>142.925.820.050</u>	<u>77.023.650.329</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>(259.792.810.947)</u>	<u>(142.925.820.050)</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.366.182.541.202	64.889.034.822	353.415.546.410	2.784.487.122.434
Mua trong năm	1.674.716.967.601	85.726.192.101	208.447.577.634	1.968.890.737.336
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.124.077.980	-	-	84.124.077.980
Thanh lý trong năm	(3.938.872.499)	(730.544.618)	-	(4.669.417.117)
Phân loại lại	(132.614.255)	-	-	(132.614.255)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>4.120.952.100.029</u>	<u>149.884.682.305</u>	<u>561.863.124.044</u>	<u>4.832.699.906.378</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(585.858.829.937)	(11.991.922.101)	(116.827.589.028)	(714.678.341.066)
Khấu hao trong năm	(565.688.021.352)	(21.621.460.867)	(99.422.911.250)	(686.732.393.469)
Thanh lý trong năm	3.811.366.212	730.544.618	-	4.541.910.830
Phân loại lại	17.250.626	-	-	17.250.626
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>(1.147.718.234.451)</u>	<u>(32.882.838.350)</u>	<u>(216.250.500.278)</u>	<u>(1.396.851.573.079)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.780.323.711.265</u>	<u>52.897.112.721</u>	<u>236.587.957.382</u>	<u>2.069.808.781.368</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.973.233.865.578</u>	<u>117.001.843.955</u>	<u>345.612.623.766</u>	<u>3.435.848.333.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	25.998.878.500	5.109.251.644	31.108.130.144
Mua trong năm	-	1.671.337.000	1.671.337.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>25.998.878.500</u>	<u>6.780.588.644</u>	<u>32.779.467.144</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	(4.493.662.481)	(4.493.662.481)
Hao mòn trong năm	-	(476.143.027)	(476.143.027)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	<u>(4.969.805.508)</u>	<u>(4.969.805.508)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>25.998.878.500</u>	<u>615.589.163</u>	<u>26.614.467.663</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>25.998.878.500</u>	<u>1.810.783.136</u>	<u>27.809.661.636</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	25.134.173.951	73.577.915.542
Chi phí thuê cửa hàng	43.029.968.272	28.260.409.953
Thiết bị có giá trị nhỏ	29.536.921.270	21.706.560.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>97.701.063.493</b></u>	<u><b>123.544.885.549</b></u>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>30.159.070.256</u>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	(27.653.898.120)
Phân bổ trong năm	(2.505.172.136)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>(30.159.070.256)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.505.172.136</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả các nhà cung cấp khác	7.310.749.197.420	4.680.038.863.685
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.057.271.479.660	919.562.627.843
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	971.313.066.162	389.171.907.228
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - Chi Nhánh Hồ Chí Minh	210.502.502.681	184.621.127.290
- Others	5.071.662.148.917	3.186.683.201.324
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	61.052.093.599	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.371.801.291.019</u></b>	<b><u>4.680.038.863.685</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế TNDN phải nộp	137.703.399.355	639.743.605.453	(690.668.199.572)	86.778.805.236
Thuế giá trị gia tăng	4.875.000	8.725.864.065.040	(8.725.868.940.040)	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.141.201.245	168.991.710.215	(134.627.179.239)	48.505.732.221
Khác	974.530.318	13.727.010.790	(12.564.466.280)	2.137.074.828
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>152.824.005.918</u></b>	<b><u>9.548.326.391.498</u></b>	<b><u>(9.563.728.785.131)</u></b>	<b><u>137.421.612.285</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	1.237.748.686.431	687.786.650.541
Chi phí hỗ trợ lãi suất	141.659.122.724	102.319.199.830
Chi phí tiếp thị quảng cáo	33.664.343.639	17.171.005.348
Các khoản phải trả nhân viên	60.471.906.144	26.012.634.608
Chi phí vận chuyển	19.422.412.855	19.593.657.748
Chi phí dịch vụ sửa chữa bảo hành	26.148.557.813	24.457.547.146
Khác	66.257.321.051	26.117.421.902
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.585.372.350.657</u></b>	<b><u>903.458.117.123</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Thu hộ cước phí	687.624.275.306	169.294.130.134
Thu hộ tiền trả góp	35.003.395.257	113.820.181.025
Ký quỹ	27.241.017.382	21.128.379.574
Phiếu mua hàng	20.119.606.000	16.207.275.000
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	13.374.171.805	7.618.274.787
Các khoản phải trả khác	23.777.133.329	6.477.802.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>807.139.599.079</u></b>	<b><u>334.546.042.947</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	4.788.991.746.757	28.195.514.512.885	(27.456.000.269.115)	-	5.528.505.990.527
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
	<u>4.788.991.746.757</u>	<u>28.195.514.512.885</u>	<u>(27.456.000.269.115)</u>	<u>75.000.000.000</u>	<u>5.603.505.990.527</u>
<b>Vay dài hạn</b>					
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 21.3)	-	1.105.418.738.583	-	-	1.105.418.738.583
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 21.2)	-	161.876.328.164	-	(75.000.000.000)	86.876.328.164
	-	<u>1.267.295.066.747</u>	-	<u>(75.000.000.000)</u>	<u>1.192.295.066.747</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.788.991.746.757</u></b>	<b><u>29.462.809.579.632</u></b>	<b><u>(27.456.000.269.115)</u></b>	<b>-</b>	<b><u>6.795.801.057.274</u></b>

**21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	VND	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.191.642.002.853	1.191.642.002.853		- từ ngày 15 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 2 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	867.849.791.771	867.849.791.771		- từ ngày 22 tháng 1 năm 2018 đến ngày 26 tháng 3 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	746.285.319.671	101.062.989.550	28.380.133	từ ngày 8 tháng 1 năm 2018 đến ngày 13 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY** (tiếp theo)

**21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi
	2017	VND	USD	
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	557.583.282.476	557.583.282.476	-	từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	324.361.856.845	-	14.267.071	từ ngày 8 tháng 1 năm 2018 đến ngày 12 tháng 2 năm 2018
Standard Chartered Bank – Singapore Branch	108.934.713.396	-	4.791.498	ngày 13 tháng 2 năm 2018
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank, Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	770.837.133.261	770.837.133.261	-	từ ngày 2 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	444.982.416.989	444.982.416.989	-	từ ngày 24 tháng 2 năm 2018 đến ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ngân hàng TMCP Quân Đội	135.574.533.600	135.574.533.600	-	ngày 27 tháng 2 năm 2018
Ngân hàng Malayan Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.928.610.918	108.928.610.918	-	ngày 11 tháng 1 năm 2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	131.857.407.770	131.857.407.770	-	ngày 29 tháng 1 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	41.118.309.600	41.118.309.600	-	ngày 27 tháng 2 năm 2018
Ngân hàng Citibank N.A Việt Nam	98.550.611.377	98.550.611.377	-	từ ngày 12 tháng 1 năm 2018 đến ngày 2 tháng 2 năm 2018
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.528.505.990.527</b>	<b>4.449.987.090.165</b>	<b>47.438.702</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY** (tiếp theo)

**21.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	<u>161.876.328.164</u>	Ngày 4 tháng 8 năm 2017 đến ngày 4 tháng 8 năm 2020	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng cộng 3%/năm	Tiền gửi tại ngân hàng (Thuyết minh số 4)
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000			
- Vay dài hạn	86.876.328.164			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.3 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Trái chủ</i>	<i>Số tiền VND</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000	6,5	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn đầu tư	Tín chấp
	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	30.000.000.000				
	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	450.000.000.000				
	Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(29.581.261.417)</u>				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.105.418.738.583</u></b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.468.889.740.000	36.717.698.286	(2.454.294.500)	-	977.630.195.800	1.130.494.084	2.481.913.833.670
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.577.372.426.339	-	1.577.372.426.339
Chia cổ tức	-	-	-	-	(219.929.263.800)	-	(219.929.263.800)
Phát hành cổ phiếu ESOP	70.619.530.000	-	2.690.430.000	-	(73.309.960.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	(315.300.000)	-	-	-	(315.300.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.539.509.270.000</u>	<u>36.717.698.286</u>	<u>(79.164.500)</u>	<u>-</u>	<u>2.261.763.398.339</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>3.839.041.696.209</u>
<b>Năm nay:</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.539.509.270.000	36.717.698.286	(79.164.500)	-	2.261.763.398.339	1.130.494.084	3.839.041.696.209
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.205.679.630.420	-	2.205.679.630.420
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(230.721.660.300)	-	(230.721.660.300)
Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	1.538.148.620.000	-	-	-	(1.538.148.620.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (***)	92.226.480.000	-	-	-	-	-	92.226.480.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(86.063.365)	-	-	(86.063.365)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>3.169.884.370.000</u>	<u>36.717.698.286</u>	<u>(79.164.500)</u>	<u>(86.063.365)</u>	<u>2.698.572.748.459</u>	<u>1.130.494.084</u>	<u>5.906.140.082.964</u>

(\*) Trong năm, Công ty đã trả cổ tức với giá trị là 230.721.660.300 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01\_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*\*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2017, Công ty đã phát hành 153.814.862 cổ phiếu thường mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 1.538.148.620.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 1 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01\_2017/ĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Vào ngày 21 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(\*\*\*) Vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty đã phát hành 9.222.648 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty và các công ty con mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 92.226.480.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01\_2017/ĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương yêu cầu điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ nói trên.

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

*Số cổ phiếu*

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	153.950.927
Tăng vốn trong năm	163.037.510
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	316.988.437

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	316.988.437	153.950.927
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	316.988.437	153.950.927
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(234.160)	(48.670)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	316.754.277	153.902.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>67.698.540.686.709</b>	<b>45.612.676.802.016</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	67.117.446.569.291	45.292.636.706.396
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	581.094.117.418	320.040.095.620
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.358.736.494.531)</b>	<b>(999.344.129.028)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(1.358.736.494.531)</u>	<u>(999.344.129.028)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>66.339.804.192.178</u></b>	<b><u>44.613.332.672.988</u></b>

**23.2 Doanh thu tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	215.225.365.033	133.294.392.764
Lãi tiền gửi	35.284.247.594	1.799.386.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	195.500	233.921.270
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>250.509.808.127</u></b>	<b><u>135.327.700.732</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	227.355.197.733	119.645.695.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.058.093.283	440.166.040
Khác	4.466.216.218	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>232.879.507.234</u></b>	<b><u>120.085.861.346</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	3.633.714.629.390	2.155.976.271.538
Chi phí khấu hao và hao mòn	677.175.111.036	369.160.142.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.239.009.502.968	1.418.832.111.352
Chi phí khác	467.162.077.972	343.727.734.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.017.061.321.366</u></b>	<b><u>4.287.696.260.226</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1.286.336.464.061	890.512.958.739
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.114.258.004	17.474.379.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.909.507.454	16.538.841.283
Chi phí khác	17.544.241.081	10.250.761.108
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.346.904.470.600</u></b>	<b><u>934.776.941.124</u></b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	55.198.024.925.235	37.399.226.360.426
Chi phí nhân công	4.920.051.093.451	3.046.489.230.277
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 16)	689.713.708.632	386.634.522.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.919.010.422	1.435.370.952.635
Chi phí khác	484.281.979.461	353.978.496.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.561.990.717.201</u></b>	<b><u>42.621.699.561.776</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	639.743.605.453	495.800.545.472
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(37.328.692.156)	(68.137.051.386)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>602.414.913.297</u></b>	<b><u>427.663.494.086</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.809.312.032.646</b>	<b>2.005.914.114.923</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2016: 20%)	561.862.406.529	401.182.822.985
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.331.673.985	11.865.568.177
Phân bổ lợi thế thương mại	501.034.427	2.004.137.713
Lỗ từ công ty con	32.719.798.356	11.392.466.085
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.218.499.126
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>602.414.913.297</b>	<b>427.663.494.086</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm nay	Năm trước
Các khoản thường phải trả nhân viên	59.733.000.000	47.618.094.926	12.114.905.074	47.618.094.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.958.562.189	28.585.164.010	23.373.398.179	13.180.433.944
Dự phòng chi phí bảo hành	9.164.907.946	7.344.497.606	1.820.410.340	7.344.497.606
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.003.473	(5.975.090)	19.978.563	(5.975.090)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>120.870.473.608</b>	<b>83.541.781.452</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>37.328.692.156</b>	<b>68.137.051.386</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	2.205.679.630.420	1.577.372.426.339
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>307.990.494</u>	<u>307.765.935</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.162	5.125
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	6.814	5.125

(\*) Tổng số cổ phiếu bình quân trong năm trước được điều chỉnh do việc phát hành 7.330.996 cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01\_2016/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 26 tháng 2 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0210/NQ/HĐQT-2016 ngày 24 tháng 10 năm 2016, và được điều chỉnh cho việc phát hành 153.814.862 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông số 01\_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

(\*\*) Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) theo kết quả kinh doanh năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông số 01\_2017/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017.

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.422.837.979.414	1.234.753.174.476
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	2.340.816.349	1.918.691.053
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	863.512.512.486	-
		Mua hàng hóa	55.495.979.346	-
		Cho vay	210.280.000.000	-
		Lãi cho vay	1.145.194.444	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	914,052,606,819	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Cho vay	84.700.000.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thành Phát	Bên liên quan	Mua hàng hóa	34.401.056.088	245.765.162.382
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Chi trả hộ	4.370.188.723	-
		Lãi dự thu	1.145.194.444	-
			<b>5.515.383.167</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	61.052.093.599	-

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Đến 1 năm	1.209.163.702.473	832.345.210.218
Từ 1 đến 5 năm	4.193.071.566.605	2.739.276.049.465
Trên 5 năm	2.298.808.793.340	1.047.299.326.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.701.044.062.418</b>	<b>4.618.920.586.430</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

*Mua Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh*

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0612/HĐQT/NQ-TGDD ngày 28 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Trần Anh") từ các cổ đông hiện hữu.

*Phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông cho cổ đông chiến lược*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của công ty đã phê duyệt phương án phát hành riêng lẻ 6.700.000 cổ phần cho các nhà đầu tư, và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0112/2017/HĐQT/NQ-TGDD ngày 7 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ này, cũng như số lượng cổ phần và giá phát hành dự kiến.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nhận được Công văn số 8675/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành mới cổ phiếu phổ thông riêng lẻ đã đề cập như trên cho các nhà đầu tư. Theo đó, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0101/2018/HĐQT/NQ-TGDD ngày 5 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành 6.184.084 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư.

Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 12 tháng 1 năm 2018, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 6.184.084 cổ phiếu với mức giá phát hành là 93.300 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 3.169.884.370.000 VND lên 3.231.695.210.000 VND. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương yêu cầu điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ nói trên.

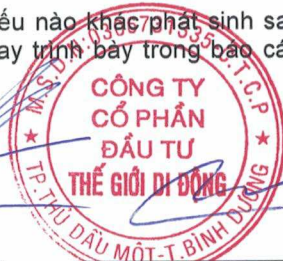
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lý Trần Kim Ngân  
Người lập



Vũ Đăng Linh  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2018